



TÌNH HÌNH CHĂN NUÔI HEO Ở TỈNH SÓC TRĂNG

Nguyễn Minh Thông¹, Thái Bích Tuyên², Nguyễn Thanh Bình³ và Đỗ Võ Anh Khoa¹

¹ Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng, Trường Đại học Cần Thơ

² Trường Trung cấp Nghề Dân tộc Nội trú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh

³ Viện NCPT Đồng bằng Sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 18/02/2013

Ngày chấp nhận: 20/06/2013

Title:

Pig production status in Soc Trang province

Từ khóa:

Heo, tình hình chăn nuôi, Sóc Trăng

Keywords:

Pig, production status, Soc Trang

ABSTRACT

This study was conducted to investigate pig production status in Soc Trang province. The results demonstrated that pig production system with a small-scale (81.82%) was mostly found. Most of the raisers using cross-breeds and different feed sources (58% commercial feed) and feeding methods (84.49% ad-bilitum, 57.22% dry-feed) had good experiences in pig production. Vaccination program was often focused on diseases such as pasteurellosis (67.91%), salmonellosis (67.38%), pestis sum disease (68.45%). Up to 71.66% of pig farms were installed with the waste-treating system.

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá hiện trạng chăn nuôi heo tại tỉnh Sóc Trăng. Kết quả điều tra cho thấy nghề nuôi heo trên địa bàn tỉnh thường tập trung ở qui mô nhỏ (81,82%), người nuôi có nhiều kinh nghiệm, hầu hết heo được nuôi theo hệ thống chuồng hở (96,26%), sử dụng các giống heo lai (93,58%), các nguồn thức ăn và phương thức cho ăn khác nhau (hỗn hợp 58,82%, cho ăn tự do 84,49%, ở dạng khô 57,22%), chương trình tiêm phòng tập trung vào các bệnh như tụ huyết trùng (67,91%), phó thương hàn (67,38%), dịch tả (68,45%) và có lắp đặt hệ thống xử lý chất thải kết hợp (71,66%).

1 ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngành nuôi heo ở Sóc Trăng đã phát triển nhanh trong những năm gần đây. Năm 2011, tỉnh có 133 trang trại với tổng đàn heo 300.000 con và kế hoạch đề ra đến năm 2012 là 320.000 con. Tỉnh đã từng bước mở rộng qui mô chăn nuôi, hình thành vùng chăn nuôi tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa, đi đôi với nâng cao năng suất, chất lượng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, giải quyết việc làm, xóa đói, giảm nghèo, nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng,

2011). Tuy nhiên, thực trạng chăn nuôi ở tỉnh chưa được đánh giá hàng năm. Trong đó, Kế Sách và Châu Thành là hai huyện có tổng đàn heo khá lớn và mang tính đại diện. Vì vậy, nghiên cứu về tình hình sản xuất chăn nuôi heo ở tỉnh Sóc Trăng sẽ tập trung điều tra và đánh giá ở hai huyện này.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Điều tra hiện trạng chăn nuôi heo thịt tại 187 hộ trong 6 xã của huyện Kế Sách và huyện Châu Thành tỉnh Sóc Trăng. Các xã điều tra gồm 3 xã (Đại Hải, An Mỹ, Thới An Hội) của

huyện Kế Sách và 3 xã (Thuận Hòa, Hồ Đắc Kiện, An Ninh) huyện Châu Thành, nằm trong vùng chăn nuôi tập trung của tỉnh Sóc Trăng. Mỗi xã chọn ngẫu nhiên khoảng 30 hộ có chăn nuôi heo thịt để phỏng vấn.

Xây dựng câu hỏi phỏng vấn theo các chỉ tiêu khảo sát, sau đó tiến hành phỏng vấn trực tiếp các hộ nông dân qua phiếu điều tra. Từ phiếu điều tra thu được sẽ phân loại thành hộ chăn nuôi có qui mô nhỏ (<49 con), qui mô trung bình (49 - 120 con), qui mô lớn (>120 con) (Phạm Thị Liên Phương *et al.*, 2010).

Thông tin phỏng vấn được quản lý bằng Excel 2003 và được xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS 16.0.

3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1 Qui mô đàn

Qui mô đàn là số heo cần nuôi trong một cơ sở sản xuất, nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, đồng thời đảm bảo cân đối giữa các yêu cầu của đàn heo và khả năng đáp ứng của cơ sở về tài chính, giống, thức ăn, chuồng trại, cơ sở vật chất kỹ thuật và năng lực quản lý của cơ sở đó (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 2007).

Trong nghiên cứu này, (i) nghề chăn nuôi heo thịt ở Sóc Trăng phần lớn (81,82%) được tiến hành ở dạng qui mô nhỏ (1-49 con/hộ). Ở Việt Nam có đến 80% qui mô chăn nuôi heo nhỏ lẻ, phù hợp hiện trạng sản xuất (chi phí đầu tư thấp, dễ thực hiện, tận dụng được phụ phẩm nông nghiệp và các sản phẩm làm nghề phụ, tận dụng sức lao động nông nhân ở nhiều lứa tuổi, tạo thêm thu nhập cho người dân nông thôn,...). Mặt khác qui mô chăn nuôi này đã có từ lâu đời, đang tồn tại và phổ biến ở các vùng nông thôn. (ii) Ở qui mô lớn hơn (50-120 con/hộ), có kết hợp kinh nghiệm chăn nuôi truyền thống và kỹ thuật nuôi dưỡng tiên tiến vì mục đích thương mại chiếm 10,16%. (iii) Còn lại một phần nhỏ 8,02% nông hộ có cơ cấu đàn >120 con, chủ yếu tập trung vào các chủ hộ có tiềm lực kinh tế vững. Phương thức chăn nuôi này cho năng suất, chất lượng, hiệu quả cao, an toàn dịch bệnh và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Người chăn nuôi biết ứng

dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất (đầu tư con giống tốt, sử dụng thức ăn công nghiệp chất lượng cao, chuồng trại, trang thiết bị, hệ thống xử lý chất thải bằng công nghệ biogas kết hợp với nuôi cá nên bảo đảm được vệ sinh môi trường, hạn chế dịch bệnh,...).

Thực trạng cho thấy, chăn nuôi nhỏ lẻ luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro về dịch bệnh, người dân có thể mất cả vốn, khả năng tài đàn chậm và có nhiều ảnh hưởng đến môi trường,... Ngành chăn nuôi heo bền vững sẽ phát triển theo hướng trang trại công nghiệp với qui mô lớn và mô hình này đang được Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng khuyến khích phát triển.

Bảng 1: Ảnh hưởng trình độ văn hóa đến qui mô chăn nuôi, số hộ

	<49 con	50-120 con	>120 con	Tỷ lệ, %
Tiểu học	34	3	1	20,32
Trung học	82	8	3	49,73
Phổ thông	37	8	10	29,41
Trung cấp thú y	-	-	1	0,53
Tỉ lệ, %	81,81	10,16	8,02	-

3.2 Kinh nghiệm

Đa phần các hộ chăn nuôi heo có kinh nghiệm lâu năm (>5 năm) vẫn chiếm tỷ lệ cao (63,64%) và những hộ nông dân mới bắt đầu vào chăn nuôi trong 5 năm trở lại đây chiếm 36,36%. Sóc Trăng là một trong những tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long phát triển về chăn nuôi, các hộ nông dân ít nhiều đã biết và nuôi heo trong gia đình. Trong 5 năm gần đây, đàn heo tỉnh nhà có sự gia tăng đáng kể, một phần là do chính sách hỗ trợ của địa phương và các cấp bộ ngành trung ương.

Bên cạnh kinh nghiệm chăn nuôi thì trình độ văn hóa có thể liên quan đến khả năng tiếp nhận thông tin và quyết định hành động của mỗi con người (Nguyễn Xuân Bá *et al.*, 2008). Trình độ học vấn của các nông hộ chăn nuôi heo thịt được phân hóa thành 4 nhóm khác nhau (Bảng 1).

3.3 Giống

Người dân nơi đây thường sử dụng giống heo lai không xác định tỷ lệ máu (giống

thường được mua trong xóm, vùng lân cận, nhưng không rõ nguồn gốc) chiếm tỷ lệ cao nhất (93,58%), kế đến là nhóm heo lai 4 máu, có nguồn gốc từ các công ty chăn nuôi lớn như Công ty Cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty Cổ phần Green Feed Việt Nam, Trung tâm giống Sóc Trăng (6,42%), rồi heo lai 3 máu (giữa các giống Pietrain, Duroc, Yorkshire và/hoặc Landrace) (2,66%) và cuối cùng là giống heo thương phẩm Omega (Duroc x Landrace) (0,53%).

3.4 Chuồng trại

Chuồng trại là yếu tố kỹ thuật quan trọng để tăng năng suất chăn nuôi, kiểu chuồng hợp lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật đảm bảo có điều kiện điều chỉnh nhiệt độ, vệ sinh phòng bệnh thì sẽ phát huy tối đa tính ưu việt của giống vật nuôi và hạ giá thành sản phẩm (Lê Hồng Mận, 2006).

3.4.1 Kiểu chuồng và vật liệu làm chuồng

Qua điều tra, hầu hết người chăn nuôi ở Sóc Trăng sử dụng kiểu chuồng hở (96,26%), kiểu chuồng kín thường là do các chủ trang trại liên kết với các công ty chăn nuôi với qui mô lớn (3,74%).

Mỗi vật liệu hay một kiểu phối hợp vật liệu xây dựng sẽ cho một chuồng nuôi có giá trị xây dựng, độ bền và thời gian sử dụng khác nhau. Trong đó vật liệu làm cột bằng xi-măng chiếm 63,64% có thời gian sử dụng 6,6 - 17 năm, cột bằng cây chiếm 36,36% có thời gian sử dụng là 5,28 - 8 năm.

Vật liệu mái chuồng cũng góp phần làm cho chuồng mát hơn hay kiên cố hơn tùy theo điều kiện chăn nuôi của mỗi hộ chăn nuôi. Người dân thường sử dụng tole thiếc để làm mái chuồng (40,11%), kế đến là lá 31,02% (vật liệu rẻ tiền, phù hợp với những hộ gia đình chăn nuôi nhỏ lẻ), tole fibro xi-măng chiếm 17,65% và tole lạnh chiếm 11,23%.

3.4.2 Kích thước ô chuồng và mật độ nuôi

Mỗi loài vật nuôi có một nhu cầu nhất định về không gian để sống để tạo nên sản phẩm. Chuồng nuôi quá rộng sẽ làm tăng chi phí khấu hao chuồng trại nhưng chuồng nuôi quá

hẹp sẽ gây khó khăn trong sinh hoạt của vật nuôi. Cho nên việc xác định kích thước chuồng nuôi là một vấn đề cần thiết để tối ưu hóa lợi ích cho người chăn nuôi. Tuy nhiên, kích thước chuồng nuôi tùy thuộc khá nhiều yếu tố như loài, giống, loại vật nuôi, điều kiện môi trường, vật liệu xây dựng và ngay cả cách thức bố trí các dãy chuồng hay các ô chuồng trong một dãy chuồng nuôi (Võ Văn Sơn, 2002).

Bảng 2: Thông số kỹ thuật về ô chuồng nuôi heo (n=187 hộ)

Thông số	Trung bình	SD	Min	Max
Chiều dài ô chuồng, m	4,56	1,19	3,00	10,00
Chiều rộng ô chuồng, m	3,82	1,04	2,00	7,00
Chiều cao ô chuồng, m	0,81	0,11	0,60	1,10
Chiều rộng hành lang, m	1,09	0,41	0,50	2,00
Diện tích 1 ô chuồng, m ²	15,91	5,45	8,00	30,00
Số con/ô	11,41	3,43	6,00	20,00
Số m ² /con	1,37	0,43	0,80	3,30
Độ dốc nền chuồng, %	2,75	0,77	1,00	5,00

Kết quả điều tra cho thấy mỗi heo thịt có được diện tích là 1,37 m², cao hơn khuyến cáo của Nguyễn Thiện (2009) là 1,10 m², William (2004) là 0,37 - 1,11 m² (dành cho heo 22,68 - 113,40 kg), Hines *et al.* (1989) là 0,93 m² (dành cho heo 58,97 - 113,40 kg). Sự khác biệt này là do số heo nuôi trong ô chuồng thường không ổn định, người dân thường xây rộng hơn để có thể tăng đàn khi có điều kiện hơn.

Võ Văn Ninh (2003a) cho rằng, heo thịt nuôi giam 20 - 40 con/ô là vừa, nhốt nhiều heo quá trong một ô sẽ làm công tác chẩn khám bệnh hàng ngày khó khăn dễ bị bỏ sót những con chớm phát bệnh. Kết quả điều tra cho thấy một số trang trại lớn theo hệ thống chuồng kín nuôi đến 48 con/ô.

Về độ dốc nền chuồng nuôi 2,75%, phù hợp với khuyến cáo của Lê Thị Mến (2010) là 2-3%, nhưng cao hơn khuyến cáo của Lê Hồng Mận *et al.* (2006) là 1,5 - 2%, đủ để phân và nước tiểu thoát xuống cống thoát nước dễ dàng.

3.4.3 Độ cao nóc và mái chuồng

Đây là 2 chỉ tiêu kỹ thuật có ảnh hưởng lớn đến mức độ thông thoáng của chuồng (Vũ Đình Tôn *et al.*, 2010). Mái chuồng quá cao dễ

bị mưa tạt-gió lùa, ngược lại mái chuồng quá thấp sẽ hạn chế khả năng thông thoáng của chuồng nuôi và ảnh hưởng đến thao tác của người lao động. Chiều cao mái tối thiểu cho các chuồng nuôi là 2,4 m. Chiều cao mái phía hành lang có thể thấp hơn 2 m để tránh mưa nắng. Độ cao của nóc chuồng tùy thuộc vào vật liệu làm chuồng. Nóc chuồng bằng mái ngói, mái lá sẽ có độ cao nóc cao hơn nóc chuồng tole hay fibro ximăng (Võ Văn Sơn, 2002).

Kết quả điều tra ghi nhận độ cao của nóc chuồng với vật liệu mái chuồng làm bằng lá là thấp nhất (3,90 m), kế đến tole thiếc (3,98 m) và tole lạnh (4,28 m), cao nhất là tole fibro

ximăng (4,53 m). Trung bình độ cao của nóc chuồng là 4,09 m. Phạm Sỹ Tiệp (2006) cho rằng độ cao của nóc chuồng là 4-4,5 m. Theo Võ Văn Sơn (2002) thì độ cao nóc chuồng bằng mái lá nên cao hơn nóc chuồng tole hay fibro xi-măng.

Độ cao mái chuồng với vật liệu mái chuồng tăng dần theo chiều hướng tole fibro xi-măng > tole lạnh > tole thiếc > lá. Trung bình độ cao của mái chuồng là 2,96 m. Thông thường chiều cao mái tối thiểu cho chuồng nuôi là 2,4 - 2,8 m (Võ Văn Sơn, 2002; Phạm Sỹ Tiệp, 2006). Trung bình chiều dài xà ngang là 6,94 m và chiều dài mái chuồng là 6,99 m.

Bảng 3: Thông số về xây dựng chuồng trại theo vật liệu mái chuồng

Thông số (m)	Độ cao nóc chuồng	Độ cao mái chuồng	Chiều dài xà ngang	Chiều dài mái chuồng
Vật liệu				
Lá dừa nước	3,90±0,76	2,52±0,86	6,11±1,58	5,42±2,49
Tole lạnh	4,28±1,05	3,39±1,06	9,18±4,04	7,15±4,53
Tole thiếc	3,98±0,78	2,95±0,99	6,87±2,12	8,46±7,34
Tole fibro ximăng	4,53±0,88	3,48±1,04	7,14±2,54	6,29±2,91
Trung bình	4,09±0,85	2,96±1,03	6,94±2,49	6,99±5,36

3.4.4 Hệ thống làm mát

Cùng với cách xây dựng chuồng trại, có 51,87% hộ chăn nuôi quan tâm đến hệ thống làm mát chuồng trại và được thiết kế nhiều cách khác nhau như lắp đặt hệ thống quạt (6,95%), trồng cây xanh (18,18%), xây dựng hố tắm (4,81%), lợp thêm cao su (11,23%) và lợp thêm lá (10,07%).

3.4.5 Nhiệt độ và ẩm độ

Nhiệt độ và ẩm độ có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất heo. Hai yếu tố này có thể được kiểm soát thông qua kiểu chuồng, vật liệu làm chuồng, hệ thống làm mát,... Chênh lệch giữa nhiệt độ trong chuồng và ngoài chuồng khoảng 1°C và ẩm độ ngoài chuồng cao hơn ẩm độ trong chuồng.

Bảng 4: Nhiệt độ (°C) và ẩm độ (%) chuồng nuôi theo vật liệu mái chuồng

Vật liệu mái chuồng	Nhiệt độ trong chuồng	Ẩm độ trong chuồng	Nhiệt độ ngoài chuồng	Ẩm độ ngoài chuồng
Lá dừa nước	30,94±1,57	73,26±6,59	31,97±2,02	73,59±8,32
Tole lạnh	29,69±2,20	76,62±6,12	31,05±1,96	71,86±10,21
Tole thiếc	30,79±1,45	72,51±7,30	32,25±1,73	70,87±7,73
Tole fibro ximăng	31,08±1,57	72,15±6,27	32,53±1,94	70,45±9,03
Trung bình	30,76±1,64	73,14±6,86	32,08±1,92	71,75±8,48

Qua ghi nhận cho thấy, yếu tố độ cao nóc chuồng có thể ảnh hưởng đến nhiệt độ và ẩm độ chuồng nuôi và chịu sự chi phối của yếu tố thông thoáng. Hầu hết người nuôi thiết kế chuồng trại theo tập quán và kinh nghiệm chăn nuôi vốn có từ lâu đời của người dân nơi đây.

3.5 Thức ăn

Thức ăn có ảnh hưởng lớn đến năng suất tăng trưởng của vật nuôi. Ngoài ra thức ăn có ý nghĩa quyết định giá thành sản phẩm trong chăn nuôi. Qua quá trình điều tra nhận thấy nhiều hộ nông dân sử dụng thức ăn hỗn hợp (TÀHH), thức ăn đậm đặc phối hợp với thực

liệu địa phương (TLĐP) hoặc tận dụng các nguyên liệu sẵn có-rẻ tiền tại địa phương cho heo ăn. Phạm Thị Liên Phương *et al.* (2010) cho rằng có khoảng 77% nông hộ sử dụng TÁHH trong chăn nuôi heo thịt ở miền Nam.

Bảng 5: Tình hình sử dụng thức ăn dựa theo qui mô chăn nuôi, số hộ

	< 49 con	50-120 con	> 120 con	Tỷ lệ
TÁHH	86	10	14	58,82
Đậm đặc+TLĐP	27	6	1	18,18
TÁHH+TLĐP	35	3	-	20,32
TLĐP	5	-	-	2,68

Thực liệu địa phương thường là cám, tấm (từ nhà máy xay xát), hèm, lúa xay, khoai lang và được các nông hộ chăn nuôi qui mô nhỏ sử dụng. Các hộ chăn nuôi lớn chỉ sử dụng thức ăn hỗn hợp hoặc thức ăn đậm đặc trộn với thực liệu địa phương. Một số hộ phối trộn theo chỉ dẫn trên bao bì, đa phần còn lại phối trộn tùy tiện với suy nghĩ giảm bớt chi phí thức ăn hàng ngày nhưng điều này lại có tác dụng ngược lại. Sự mất cân bằng dinh dưỡng trong khẩu phần sẽ làm chậm tốc độ tăng trưởng, đồng thời tăng tiêu tốn thức ăn trong giai đoạn đó.

Có đến 84,49% hộ chăn nuôi cho heo ăn tự do, thường gặp ở các hộ chăn nuôi nhỏ. Heo được cho ăn định mức chiếm 15,51% chủ yếu ở các trang trại chăn nuôi có qui mô trên 49 con. Hình thức cho heo ăn chủ yếu là ăn khô chiếm 57,22% và ăn lỏng chiếm 42,78%.

3.6 Phòng bệnh

Việc chăn nuôi nhỏ lẻ chiếm đa phần dẫn đến công tác tiêm phòng và xử lý bệnh gặp nhiều khó khăn. Các bệnh được tiêm phòng chủ yếu là tụ huyết trùng (67,91%), phó thương hàn (67,38%), dịch tả (68,45%), lở mồm long móng (36,69%), tai xanh (19,79%) và E.coli (3,79%). Công tác tiêm phòng chưa chặt chẽ và đồng bộ một mặt là do lực lượng thú y địa phương tương đối mỏng, mặt khác là do ý thức người dân chưa cao kèm theo sự hiểu biết về bệnh chưa tốt.

3.7 Xử lý chất thải

Trước đây mật độ dân cư thấp và qui mô số lượng chăn nuôi không cao nên các chất thải chuồng nuôi không gây ô nhiễm nghiêm trọng

và phần lớn được phân hủy tự nhiên. Ngày nay mật độ dân cư đông, chăn nuôi phát triển cả về số lượng và qui mô đàn nên đã gây nên nhiều ô nhiễm nghiêm trọng (Võ Văn Sơn, 2002). Xử lý chất thải môi trường chăn nuôi có nhiều hình thức, nó còn tùy theo qui mô chăn nuôi và ý thức của mỗi cá nhân.

Bảng 6: Tình hình xử lý chất thải theo qui mô ở nông hộ/ trang trại

Xử lý chất thải	< 49 con	50-120 con	> 120 con	Tỷ lệ (%)
Nuôi cá	69	2	2	39,04
Biogas	36	14	11	32,62
Không xử lý	48	3	2	28,34

Qua điều tra cho thấy, để xử lý chất thải chăn nuôi phần lớn các hộ áp dụng phương pháp chăn nuôi heo kết hợp với nuôi cá (39,04%), biogas (32,62%) hoặc không xử lý chất thải (28,34%). Các loại cá tận dụng tốt nguồn chất thải chăn nuôi là cá tra, trê, điêu hồng, rô phi,... đây cũng là yếu tố tích cực giúp tăng thêm thu nhập cho hộ chăn nuôi và cải thiện bữa ăn cho công nhân lao động. Các ao cá thường có lục bình, bèo hoa dâu,... để hỗ trợ lắng lọc và xử lý chất thải. Với hệ thống biogas kết hợp sẽ tạo được nguồn chất đốt ổn định cho gia đình, tiết kiệm chi phí nhiên liệu.

3.8 Hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi phụ thuộc vào nhiều yếu tố như giống, thức ăn, kỹ thuật, dịch bệnh, giá thị trường... Trong đó nổi bật nhất là yếu tố thức ăn và giá cả thị trường. Hai yếu tố này có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của ngành chăn nuôi trong thời gian qua và có lúc đã làm cho nhiều trang trại thiệt hại đáng kể, đi đến phá sản.

Nhìn chung, nuôi heo ở qui mô nhỏ sẽ giảm được chi phí về giá giống và giá thức ăn (do tận dụng được nguồn giống và ít thức ăn sẵn có-rẻ tiền tại địa phương) và công lao động (sử dụng lao động trong thời gian nhàn rỗi) nhưng lại tăng rủi ro về bệnh tật (tăng chi phí thuốc thú y). Chi phí thức ăn hỗn hợp cũng sẽ cao hơn do phải mua qua đại lý cấp 2-3. Tuy nhiên, giá trị sản phẩm sẽ thấp hơn do heo sẽ hướng về ngoại hình nhiều mỡ hơn (ảnh hưởng của giống, chế độ nuôi dưỡng,...), thương lái dễ ép giá,...

Bảng 7: Hiệu quả kinh tế chăn nuôi heo thịt, ngàn đồng

	<49 con	50-120 con	>120 con
Giá bán 1 kg heo hơi	47,74±5,05	50,16±4,91	52,20±5,13
Chi phí			
-Giống	869,61±63,41	923,68±83,95	986,67±72,59
-Thuốc thú y	27,59±15,00	17,50±14,25	23,07±14,92
-Thức ăn (TĂ)			
+1 kg TĂ tập ăn	17,86±3,49	18,14±3,07	20,93±3,49
+1 kg TĂ cho heo 15-30 kg	11,91±1,77	11,29±1,98	12,06±1,75
+1 kg TĂ cho heo 30-60 kg	11,13±0,59	10,92±0,87	11,15±0,63
+1 kg TĂ cho heo >60 kg	11,01±0,63	10,60±0,75	10,63±0,65
Lợi nhuận/con	956,54±287,55	1205,26±429,11	1366,67±346,43

4 KẾT LUẬN

Ở góc độ tổng thể, đàn heo ở tỉnh Sóc Trăng khá lớn về mặt qui mô nhưng sự phát triển vẫn còn nhiều ở mức độ tự phát, kiến thức chuyên môn-kỹ thuật còn nhiều hạn chế và bất cập từ khâu con giống, chuồng trại, dinh dưỡng, quản lý,... đến vấn đề giải quyết môi trường. Việc trang bị kiến thức chăn nuôi cho người dân nơi đây cần được chú trọng và công tác chính sách hỗ trợ chăn nuôi cần được tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa để đưa ngành chăn nuôi tỉnh nhà phát triển tương xứng với tiềm năng và kinh nghiệm sẵn có, góp phần thúc đẩy kinh tế nông nghiệp địa phương phát triển ngày một toàn diện và mạnh mẽ hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hines, R. H., R. I. Nicholson, R. D. Goodband, G. E. Fitzner, J. L. Nelssen, D. A. Nichols and J. D. Ilanckock (1989), *Space requirements of finishing pigs fed to an average pen weight of 250 pounds*, Kansas Agricultural Experiment Station contribution; No. 90 - 163 - S, pp. 155 - 157, from: <http://krex.k-state.edu/dspace/handle/2097/3618>.
- Lê Hồng Mận (2006), *Kỹ thuật mới về chăn nuôi lợn ở nông hộ, trang trại và phòng chữa bệnh thường gặp*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội, 252 trang.
- Lê Thị Mến (2010), *Kỹ thuật chăn nuôi heo*, NXB Nông nghiệp, TP.HCM, 186 trang.
- Nguyễn Thiện (2009), *Giống lợn năng suất cao kỹ thuật chăn nuôi hiệu quả*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 182 trang.
- Nguyễn Xuân Bà, Nguyễn Hữu Văn, Lê Đình Phùng, Lê Văn Phước, Đinh Văn Dũng, Nguyễn Hữu Nguyên và Bùi Quang Tuấn (2008), “Ảnh hưởng của một số yếu tố đến việc sử dụng phụ phẩm nông nghiệp cho gia súc nhai lại ở Quảng Ngãi”, *Tạp chí Khoa học chuyên san Nông - Sinh - Y*, Số 46, 2008.
- Phạm Sỹ Tiếp (2006), *Sinh thái vật nuôi*, NXB Lao động, Hà Nội.
- Phạm Thị Liên Phương, Nguyễn Thị Thịnh, Donna Brennan, Sally Marsh, Bùi Hải Nguyên (2010), “Dự án CARD 030/05 VIE: Xây dựng chiến lược nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ nông thôn trong chuỗi giá trị nông nghiệp”, *Viện chính sách và chiến lược phát triển nông thôn*, từ: <http://www.card.com.vn/news/Projects/030VIE06>.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng (2010), *Báo cáo tổng kết ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn 2010 triển khai kế hoạch năm 2011*.
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Sóc Trăng (2011), *Kế hoạch phát triển ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sóc Trăng năm 2012*.
- Võ Văn Ninh (2003), *Những điều cần biết khi xây dựng chuồng trại nuôi heo*, NXB trẻ, TP.HCM, 84 trang.
- Võ Văn Sơn (2002), *Giáo trình xây dựng chuồng trại*, Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng, Trường Đại học Cần Thơ.
- William G. M. (2004), *Raising Pigs at Home*, University of New Hampshire Cooperative Extension.